

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P,
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2025

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Nữ Kiều Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Thanh Tấn
2. Bà Lương Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Quỳnh Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: bà Trương Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 447/2024/TLST- HNGĐ ngày 11/12/2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 192/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Từ Hữu N**, sinh năm 1972

Địa chỉ: thôn U, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1973

Địa chỉ: số 19, đường P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Từ Hữu N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Từ Hữu N và bà Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 08/01/1997 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Việc kết hôn của ông và bà là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng ông xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân bế tắc,

không có hạnh phúc và không thể hàn gắn được với nhau, do đó ông và bà L đã không còn chung sống với nhau hơn 15 năm, mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai. Tình cảm vợ chồng giữa ông N và bà L đã hết từ lâu, mục đích hôn nhân không còn nữa, đến nay ông thấy con chung đã trưởng thành nên ông N đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà L.

- Về con chung: ông, bà 01 (một) người con chung tên Từ Hữu K, sinh ngày 30/01/2000 đã trưởng thành, đã có công việc ổn định, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị mất khả năng lao động nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: ông N tự nguyện nộp án phí ly hôn thay bà L.

* Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn Lệ nhưng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không có đơn yêu cầu phản tố và không đến Tòa tham gia hòa giải nên không thể tiến hành hòa giải vụ án. Qua xác minh Công an phường Lạc Đạo trả lời bà Nguyễn Thị L hiện nay đang sinh sống tại số 19, đường P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đều đảm bảo theo quy định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: cho ông Từ Hữu N được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về con chung: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Từ Hữu N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị L, đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân. Bị đơn bà Nguyễn Thị L cư trú tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa:

Tòa án đã tiến hành các thủ tục thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử...nguyên đơn tham gia và chấp hành đầy đủ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Từ Hữu N và bà Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 002/1997, ngày 08/01/1997 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, do đó quan hệ hôn nhân của ông N, bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông, bà chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên không thể hòa hợp sống chung với nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, ông và bà L đã sống ly thân hơn 15 năm, bỏ mặc nhau, đời sống chung vợ chồng không còn từ lâu.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài một thời gian dài, Tòa án cũng tạo điều kiện để hòa giải nhưng không hàn gắn được chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hiện đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả ông N, bà L đều đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L không đến Tòa án làm việc và hòa giải, có thể thấy bà L không tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình. Đến nay ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn và vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà L là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2.2] Về con chung: quá trình chung sống ông N, bà L có 01 (một) người con chung tên Từ Hữu K, sinh ngày 30/01/2000 đã trưởng thành, đã có công việc ổn định, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị mất khả năng lao động nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết

nên không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo khoản 4 Điều 147 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 19, 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Từ Hữu N đối với bà Nguyễn Thị L về việc “Ly hôn”

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông Từ Hữu N được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- *Về con chung:* nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: ông Từ Hữu N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002493 ngày 11/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Ông N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (26/4/2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh;
- VKSND TP. Phan Thiết;
- Chi cục THADS TP. Phan Thiết;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Nữ Kiều Mỹ

